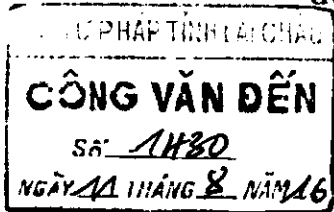


Số: 39 /2016/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 28 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Khoản 4, Điều 3 Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29/4/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Xét Tờ trình số 1237/TTr-UBND ngày 06/7/2016 của UBND tỉnh về Quy định mức thu và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 208/BC-HĐND ngày 20/7/2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu như sau:

1. Đối tượng chịu phí: Khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.
2. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.
3. Mức thu phí

a) Mức thu phí:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng vàng	Tấn	270.000
3	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
4	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
5	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
6	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
7	Quặng mô-lip-đen (molipden)	Tấn	270.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Các loại cát khác	m ³	4.000
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
10	Sét làm gạch, ngói	m ³	2.000
11	Thạch cao	m ³	3.000
12	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat) ¹³	m ³	7.000
13	Các loại đất khác	m ³	2.000
14	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	30.000
15	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
16	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
17	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
18	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
19	Than các loại	Tấn	10.000
20	Đá phiến lợp	m ³	70.000

b) Mức thu phí đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại điểm a, khoản 3, Điều này.

c) Trường hợp khai thác khoáng sản khác với các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại quy định tại điểm a, khoản 3 điều này áp dụng mức thu phí tối đa đối với từng loại khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

4. Quản lý, sử dụng phí.

a) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật bảo vệ môi trường và Luật ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

- Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

b) Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và quyết toán nguồn phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 48/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII Quy định mức thu và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu và bãi bỏ mục A Quy định kèm theo Nghị quyết số 120/2008/NQ-HĐND ngày 04/8/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII về việc ban hành quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Khoá XIV Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 28 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 10/8/2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND; UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn